TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/7/2019
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ánh Linh;

2. Ông Lê Châu Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2019/TLST – HN ngày 10 tháng 4 năm 2019 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 06 năm 2019, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 15/TB-TA ngày 25 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 415, tổ S, đường Z, khóm P, phường H, thành phố D, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Khương Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 1, khóm T, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Tôi và ông T1 tự quen biết, tìm hiểu nhau, hai bên gia đình chấp nhận, tổ chức lễ cưới chung sống vào

năm 1990, đến năm 2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 78/HT, quyển số 01/2001, ngày 08/11/2001.

Sau lễ cưới chúng tôi sống cùng cha mẹ ruột của tôi theo địa chỉ trên. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2003 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T1 thường xuyên rượu chè say xỉn, không quan tâm đến vợ con, sau đó bỏ về nhà mẹ ruột của ông sống. Ông T1 chỉ liên hệ với tôi để xin tiền, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay.

Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn ông T1.

Thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Khương Nguyễn Thùy L, sinh năm 1991 (đã trưởng thánh) và Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004, tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Thúy L1 và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngày 13 tháng 04 năm 2019 bà T có đến Tòa án yêu cầu ghi nhận ý kiến bổ sung : Sau khi vợ chồng ly thân năm 2006 bà T ra sống riêng tại địa chỉ: 415, tổ 5, đường Nguyễn Văn Thoại, khóm Châu Thới 2, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc; còn ông T1 sống tại nhà cha, mẹ ruột có địa chỉ tổ 01, khóm T, phường N, thành phố D. Ngoài ra giữa vợ chồng trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Khương Nguyễn Thùy L, sinh năm 1991 đã trưởng thành và cháu Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004 hiện bà đang nuôi dạy. Bà T xin đính chính lại địa chỉ cũng như về con chung để Tòa án làm cơ sở để giải quyết.

Bà T cũng yêu cầu Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 tại khóm Châu Long 5 vì khi cưới nhau vợ chồng bà sống tại đây.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 03 tháng 6 năm 2019 Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004, cháu cho biết cháu là con ruột của ông Khương Văn T1 và bà Nguyễn Thị T. Từ nhỏ cháu sống cùng mẹ, còn ông T1 thì sống riêng cùng ông, bà nội và cô, chú. Cha, mẹ cháu không sống chung với nhau, lý do thì cháu không rõ, nhưng mẹ vẫn lo cho ông T1 đầy đủ. Hiện cháu đang học lớp 9 tại trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi, thành phố Châu Đốc, bà T là người chăm sóc và lo cho cháu ăn học tốt. Việc cha, mẹ cháu ly hôn cháu không có ý kiến, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Quá trình tố tụng, ông T1 không cung cấp lời khai, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Bà Khương Thị M, sinh năm 1966, nơi cư trú: tổ 1, khóm T, phường N, thành phố D chị ruột của ông Khương Văn T1, cho biết: Bà là chị ruột của ông T1, ông T1 và bà T kết hôn và chung sống tại nhà riêng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 415, tổ 5, khóm Châu Thới 2, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, vợ chồng có hai con chung tên Khương Thị Thùy L, sinh năm 1991 đã có gia đình ở riêng và Khương Thị Thúy L1, sinh năm 2004 đang sống với bà T.

Cách đây hơn 2 năm vợ chồng ông T1 và bà T không biết có mâu thuẫn gì ông T1 đã quay trở về sống với tôi và mẹ ruột tại địa chỉ nói trên, ông T1 không có nghề nghiệp, sống phụ thuộc vào mẹ ruột của tôi, thỉnh thoảng con ruột ông T1 có gửi tiền cho. Tôi không có ý kiến về việc bà T ly hôn với ông T1, mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi không rõ. Vừa qua tôi có nhận thay cho ông T1 Thông báo về việc Thụ lý vụ án số 149/TB-TLVA ngày 10/04/2019 và Thông báo về việc mở phiên họp và hòa giải hai lần và các văn bản tố tụng khác do Tòa án tống đạt do ông T1 vắng mặt đi khám bệnh. Khi nhận xong tôi đã giao lại cho ông T1, còn việc ông T1 có đến Tòa án hay không thì tôi không rõ. Mẹ tôi chỉ hỗ trợ cho ông T1 chi phí ăn uống, sinh hoạt hằng ngày, còn bệnh tình của ông T1 như thế nào thì tôi không biết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1 vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Qua xác minh Ban khóm T, phường N, thành phố D cho biết ông T1 và bà T không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 01, khóm T, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang, thời gian gần đây ông T1 có về sống cùng với mẹ ruột và chị ruột là bà Khương Thị M. Về mâu thuẫn vợ chồng của ông T1 và bà T khóm không nắm do bà T không ở đây, hiện tại ông T1 bán vé số.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà M, ý kiến cháu L1, các biên bản xác minh.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của đượng sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195,196,198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tìa liệu, chứng cứ có trong hồ sơ , lời khai của đượng sự kết quả xác minh thể hiện bà T và ông T1 đăng kết kết hôn

tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và sống chung với nhau, với nguyên nhân mâu thuẫn nguyên đơn trình bày, kết quả xác minhcho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó theo quy định tại Điều 19,56 Luật Hôn nhân và gia đình yêu cầu của bà T là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Khương Nguyễn Thúy L1, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng, cháu L1 cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà T là có căn cứ, phù hợp nguyện vọng chú L1.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1, hiện ông T1 đang cư trú tại tổ 01, khóm T, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt hai lần không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Bà T và ông T1 tự tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 1990, đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, Giấy chứng nhận kết hôn số 78HT quyển số 01, ngày 08/11/2001 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà T yêu cầu xin ly hôn với ông T1, với nguyên nhân trong quá trình chung sống ông T1 thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến vợ con và đã sống xa cách từ năm 2006 cho đến nay.

Đối chiếu quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, chung sống với nhau với nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo như bà T đã trình bày và qua xác minh vợ chồng không còn chung sống thời gian dài, cho thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận, bà T được ly hôn với ông T1.

[2] Về con chung*:*

Bà T và bà M là chị ruột của ông T1 có lời khai thống nhất trong thời gian vợ chồng chung sống, ông T1 và bà T có 02 con chung tên Khương Nguyễn Thùy L, sinh năm 1991 hiện đã trưởng thành và cháu Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004 bà T đang nuôi dạy; bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Thúy L1.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004, cháu L1 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với mẹ.

Xét, cháu L1 hiện đang sống cùng với bà T, qua xác minh bà T có việc làm ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu L1 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Khương Văn T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Khương Văn T1.

[2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Khương Nguyễn Thúy L1, sinh ngày 01/04/2004. Ông Khương Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Khương Văn T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2016/0007950 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Ông Khương Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 78/HT, quyển số 01/2001, ngày 08 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà T có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T1 là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường Vĩnh Ngươn (1).